**Bài 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Câu 1.** Trong những năm gần đây, mạng lưới đường bộ nước ta đã được mở rộng và hiện đại hóa, chủ yếu là do

A. tăng cường giao lưu, trao đổi giữa các vùng.

B. huy động được các nguồn vốn và tập trung đầu tư.

C. nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa ngày càng nhiều.

D. đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

**Câu 2.** Hai trục đường bộ xuyên quốc gia ở nước ta là

A. quốc lộ 1 và quốc lộ 14. B. quốc lộ 18 và quốc lộ 8.

C. đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 6. D. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.

**Câu 3.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biếtđiểm bắt đầu và điểm kết thúc của quốc lộ 1 ở đâu?

A. Bắt đầu ở Hữu Nghị, kết thúc ở TP. Hồ Chí Minh.

B. Bắt đầu ở Móng Cái, kết thúc ở Hà Tiên.

C. Bắt đầu ở Hữu Nghị, kết thúc ở Năm Căn.

D. Bắt đầu ở Lào Cai, kết thúc ở Bạc Liêu.

**Câu 4.** Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là

A. quốc lộ 14. B. quốc lộ 1. D. quốc lộ 6. C. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 5.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết quốc lộ 1 không đi qua vùng nào?

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6.** Hầu hết các vùng kinh tế và trung tâm kinh tế lớn nước ta được nối với nhau bởi

A. quốc lộ 9. B. quốc lộ 2 C. quốc lộ 1. D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 7.** Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai ở nước ta là

A. quốc lộ 1. B. quốc lộ 20. C. quốc lộ 80. D. đường Hồ Chí Minh.

**Câu 8.** Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở dải đất phía nào của nước ta?

A. Phía bắc. B. Phía nam. C. Phía tây. D. Phía đông.

**Câu 9.** Tuyến đường sắt gần như chạy song song với quốc lộ 1 và quan trọng nhất nước ta là

A. Hà Nội – Hải Phòng. B. Hà Nội – Lào Cai.

C. Hà Nội – Thái Nguyên. D. Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 10.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết vùng nào ở nước ta không có đường sắt chạy qua?

A. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

**Câu 11.** Vận tải đường sông tập trung chủ yếu ở hệ thống sông nào?

A. Hệ thống sông Mã – Cả. B. Hệ thống sông Thu Bồn – Đà Rằng.

C. Hệ thống sông Mê Công – Đồng Nai. D. Hệ thống sông Kì Cùng – Bằng Giang.

**Câu 12.** Vùng nào vận tải đường sông phát triển nhất nước ta?

A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng. C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu

**Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải**

*(Đơn vị: triệu lượt)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Ngành** | **Năm 2005** | **Năm 2013** |
| Đường sắt | 12,8 | 12,1 |
| Đường bộ | 1173,4 | 2660,5 |
| Đường thủy | 156,9 | 150,4 |
| Đường hàng không | 6,5 | 16,9 |
| Tổng số | 1349,6 | 2839,9 |

Nhận xét nào không đúng với bảng số liệu trên?

A. Tổng số lượng hành khách vận chuyển tăng.

B. Số lượng khách vận chuyển bằng đường bộ lớn nhất.

C. Ngành vận tải hàng không tăng nhanh nhất.

D. Ngành vận tải đường sắt và đường thủy tăng chậm.

**Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**Câu 14.** Cho bảng số liệu

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần** | **2005** | **2014** |
| Khu vực Nhà nước | 12,9 | 10,6 |
| Khu vực ngoài Nhà nước | 83,3 | 85,5 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 3,8 | 3,9 |

Nhận định nào sau đây không đúng về xu hướng thay đổi cơ cấu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế?

A. Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước. B. Tỉ trọng khu vực Nhà nước ổn định.

C. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.

D. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu: **Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2014**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1992** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Xuất khẩu | 2,4 | 2,6 | 5,5 | 14,5 | 32,4 | 72,2 | 150,0 |
| Nhập khẩu | 2,8 | 2,5 | 8,2 | 15,6 | 36,8 | 84,8 | 147,8 |
| Tổng | 5,2 | 5,1 | 13,7 | 30,1 | 69,2 | 157,0 | 297,8 |

Nhận xét nào không đúng với bảng số liệu trên?

A. Cả giá trị xuất và nhập khẩu đều tăng.

B. Năm 1992 và 2014, giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.

C. Giá trị xuất khẩu tăng chậm hơn giá trị nhập khẩu.

D. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta liên tục tăng.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu: **Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2014**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2006** | **2007** | **2008** | **2014** |
| Xuất khẩu | 14,5 | 32,4 | 39,8 | 48,6 | 62,7 | 150,0 |
| Nhập khẩu | 15,6 | 36,8 | 44,9 | 62,8 | 80,7 | 147,8 |
| Tổng | 30,1 | 69,2 | 84,7 | 111,4 | 143,4 | 297,8 |

Giải thích tại sao giá trị xuất nhập khẩu tăng rất nhanh từ sau năm 2007?

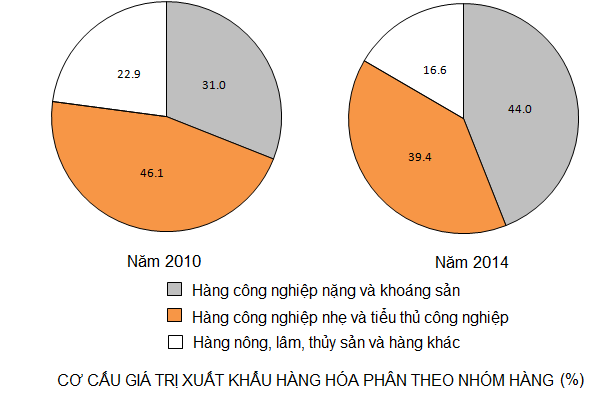
A. Mĩ đã xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam.

B. Việt Nam bắt đầu mở cửa quan hệ với các nước.

C. Việt Nam đã ra nhập tổ chức Thương mại thế giới.

D. Việt Nam đã ra nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

**Câu 17.** Cho biểu đồ

**

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

A. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm.

B. Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác luôn nhỏ nhất.

C. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng.

D. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản luôn lớn nhất.

**Câu 18.** Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

A. nguyên liệu. B. tư liệu sản xuất. C. hàng tiêu dùng. D. nông, lâm, thủy sản.

**Câu 19.** Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

A. nguyên liệu, tư liệu sản xuất. B. tiểu thủ công nghiệp, khoáng sản.

C. khoáng sản, tư liệu sản xuất. D. nông, lâm, thủy sản; khoáng sản.

**Câu 20.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay.

A. Ấn Độ, Nhật Bản, Ca-na-đa. B. Liên Bang Nga, Pháp, Hoa Kì.

C. Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc. D. Xingapo, Ba Lan, Hàn Quốc.

**Câu 21.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết các thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay.

A. Nhật Bản, Trung Quốc, Xingapo. B. Nhật Bản, Hoa Kì, Thụy Sĩ.

C. Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a. D. Hàn Quốc, Ấn Độ, Tây Ban Nha.

**Câu 22.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết mặt hàng nào nước ta có tỉ trọng xuất khẩu lớn nhất?

A. Thủy sản. B. Nông, lâm, thủy sản.

C. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. D. Công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 23.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết mặt hàng nào nước ta có tỉ trọng nhập khẩu lớn nhất?

A. Máy móc. B. Thiết bị, phụ tùng.

C. Hàng tiêu dùng. D. Nguyên, nhiên, vật liệu.

**Câu 24.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết trong các vùng sau, vùng nào có giá trị xuất, nhập khẩu lớn nhất?

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ. C. Đồng bằng S Hồng. D. Đồng bằng S Cửu Long.

**Câu 25.** Yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch là

A. tài nguyên du lịch. B. cơ sở lưu trú.

C. cơ sở vui chơi giải trí. D. dịch vụ ăn uống.